Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0315744468
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 10:35:42
Foxit Reader Version: 9.5.0

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0315744468 0315744468 (điều chỉnh lần 13)	ngày 20 tháng 6 năm 2019 ngày 30 tháng 9 năm 2026
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước ngày 1 tháng 3 năm 2025) và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 1 tháng 3 năm 2025) cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Bá Thành	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Kính	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Trọng Khải	Thành viên
	Ông Ngô Thế Triệu	Thành viên (từ ngày 17 tháng 1 năm 2026)
	Bà Đinh Thị Nam Phương	Thành viên (từ ngày 8 tháng 9 năm 2026)
	Ông Thng Tien Tat	Thành viên (đến ngày 8 tháng 9 năm 2026)
Ban Giám đốc	Ông Đào Văn Kính	Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 2 năm 2026)
	Ông Đinh Bá Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 2 năm 2026)
	Ông Hoàng Trọng Khải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 1 năm 2026)
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Đào Văn Kính	Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 2 năm 2026)
	Ông Đinh Bá Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 2 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Ngô Thế Triệu	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 1 năm 2026)
	Ông Hoàng Trọng Khải	Thành viên (từ ngày 17 tháng 1 năm 2026)
Trụ sở đăng ký	Số 222 Đường Pasteur Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	**100**		**1.153.164.800.444**	**450.929.803.528**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**703.398.516.621**	**25.497.409.273**
Tiền	111		612.698.516.621	25.497.409.273
Các khoản tương đương tiền	112		90.700.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**388.549.221.368**	**109.183.449.317**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	9(a)	388.549.221.368	109.183.449.317
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.773.062.332**	**309.854.892.429**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	51.747.615.840	43.909.288.866
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		646.507.565	9.412.200
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	378.938.927	265.936.191.363
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8.444.000.123**	**6.394.052.509**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12(a)	8.442.000.123	6.367.954.770
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	14(a)	2.000.000	26.097.739
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260 + 270)	**200**		**870.775.578.987**	**865.066.600.049**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**97.816.016**	**97.816.016**
Phải thu dài hạn khác	215		97.816.016	97.816.016
Tài sản cố định	**220**		**453.862.971**	**994.884.033**
Tài sản cố định hữu hình	221		453.862.971	994.884.033
Nguyên giá	222		*693.898.242*	*1.116.994.537*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(240.035.271)*	*(122.110.504)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**858.183.300.000**	**858.183.300.000**
Đầu tư vào công ty con	261	10(b)	858.183.300.000	858.183.300.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.040.600.000**	**5.790.600.000**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12(b)	11.875.000.000	5.625.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		165.600.000	165.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.023.940.379.431**	**1.315.996.403.577**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**32.175.023.553**	**16.464.020.600**
Nợ ngắn hạn	**310**		**32.175.023.553**	**16.464.020.600**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.398.421.468	3.750.915.588
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14(b)	2.597.519.451	4.092.411.250
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	23.209.703.911	7.009.812.299
Phải trả ngắn hạn khác	320		1.969.378.723	1.610.881.463
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**16**	**1.991.765.355.878**	**1.299.532.382.977**
Vốn cổ phần	411	17	1.114.180.000.000	772.451.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.114.180.000.000*	*772.451.640.000*
Thặng dư vốn	412		459.253.273.835	-
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420		418.332.082.043	527.080.742.977
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước*	*420a*		*406.852.382.977*	*7.665*
- *LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay*	*420b*		*11.479.699.066*	*527.080.735.312*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**2.023.940.379.431**	**1.315.996.403.577**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Trương Thị An	Nguyễn Hạnh Uyên Trâm	Đào Văn Kính
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**18.692.859.891**	**27.720.230.672**	**68.188.959.000**	**27.720.230.672**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**19**	**14.497.149.688**	**25.689.457.121**	**47.598.120.197**	**25.689.457.121**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**4.195.710.203**	**2.030.773.551**	**20.590.838.803**	**2.030.773.551**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	6.749.272.370	405.157.955	14.975.727.842	116.340.162.387
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.947.355.722	3.321.610.837	21.073.748.539	8.030.641.219
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 26}	**30**		**1.997.626.851**	**(885.679.331)**	**14.492.818.106**	**110.340.294.719**
Thu nhập khác	31		96.579.781	-	443.709.410	-
Chi phí khác	32		36.710.999	68.549.021	586.903.683	97.944.184
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**59.868.782**	**(68.549.021)**	**(143.194.273)**	**(97.944.184)**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**2.057.495.633**	**(954.228.352)**	**14.349.623.833**	**110.242.350.535**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.057.495.633	(954.228.352)	14.349.623.833	110.242.350.535
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		411.499.127	-	2.869.924.767	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		-	(80.889.209)		-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.645.996.506	(873.339.143)	11.479.699.066	110.242.350.535

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Trương Thị An	Nguyễn Hạnh Uyên Trâm	Đào Văn Kính
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**14.349.623.833**	**110.242.350.535**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		194.845.137	30.027.626
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.799.366.732)	(116.340.162.387)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(254.897.762)**	**(6.067.784.226)**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(8.459.384.348)	(19.897.226.519)
(Giảm), tăng các khoản phải trả	11		(8.036.551.878)	14.451.724.586
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.324.045.353)	(6.273.395.763)
			(25.074.879.341)	(17.786.681.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.942.642.773)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(27.017.522.114)**	**(17.786.681.922)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(38.425.926)	(1.080.994.537)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		208.240.741	-
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(724.800.000.000)	(56.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		449.100.000.000	95.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.714.378.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		276.851.170.236	177.705.444.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.320.985.051**	**202.910.071.478**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		703.597.644.411	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(196.867.196.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**703.597.644.411**	**(196.867.196.237)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**677.901.107.348**	**(11.743.806.681)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8**	**25.497.409.273**	**12.731.657.750**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**8**	**703.398.516.621**	**987.851.069**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Trương Thị An	Nguyễn Hạnh Uyên Trâm	Đào Văn Kính
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp lý).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2026: 3 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 70 nhân viên (1/1/2026: 127 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá mua bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 4 năm

(f) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí tư vấn triển khai SAP

Chi phí tư vấn triển khai SAP được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 5 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(h) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi đáng kể trọng yếu nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào có ảnh hưởng trọng yếu đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc dòng tiền của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	160.632.132	109.906.136
Tiền gửi ngân hàng (i)	612.537.884.489	25.387.503.137
Các khoản tương đương tiền (ii)	90.700.000.000	-
	703.398.516.621	25.497.409.273

(i) Chi tiết về tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng:		
▪ Ngân hàng 1	612.338.648.945	25.223.614.200
▪ Các ngân hàng khác	199.235.544	163.888.937
	612.537.884.489	25.387.503.137

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng hợp đồng chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Hợp đồng 1	45.500.000.000	-
▪ Hợp đồng 2	25.000.000.000	-
▪ Hợp đồng 3	19.400.000.000	-
▪ Các hợp đồng khác	800.000.000	-
	90.700.000.000	-

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng VND.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	144.650.426.847	144.650.426.847	-	108.811.528.769	108.811.528.769	-
▪ Phải thu về cho vay (ii)	243.898.794.521	243.898.794.521	-	371.920.548	371.920.548	-
	388.549.221.368	388.549.221.368	-	109.183.449.317	109.183.449.317	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(i) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng hợp đồng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn :		
▪ Hợp đồng 1	85.000.000.000	-
▪ Hợp đồng 2	27.600.000.000	-
▪ Hợp đồng 3	23.000.000.000	-
▪ Hợp đồng 4	-	40.900.000.000
▪ Hợp đồng 5	-	28.000.000.000
▪ Hợp đồng 6	-	20.000.000.000
▪ Hợp đồng 7	-	19.000.000.000
▪ Các hợp đồng khác	6.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.050.426.847	911.528.769
	144.650.426.847	108.811.528.769

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Cho vay bên liên quan:		
▪ Công ty Cổ phần Dat Viet Media	100.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nomad Management VietNam	142.000.000.000	-
Lãi dự thu cho vay	1.898.794.521	371.920.548
	243.898.794.521	371.920.548

Các khoản phải thu về cho vay bên liên quan hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan và có thời gian đáo hạn trong vòng 1 năm kể từ ngày cho vay.

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	30/9/2026				1/1/2026			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Digital Ventures ("DVDV") (i)	35.862.053	358.620.530.000	99%	-	35.862.053	358.620.530.000	99%	-
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Media ("DVVM") (ii)	30.836.012	308.360.120.000	99%	-	30.836.012	308.360.120.000	99%	-
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment ("DVMEG") (iii)	19.120.265	191.202.650.000	99%	-	19.120.265	191.202.650.000	99%	-
		858.183.300.000		-		858.183.300.000		-

(i) DVDV được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính. kế toán và pháp lý). nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

(ii) DVVM được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ quảng cáo và tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính. kế toán. kiểm toán. pháp luật và dịch vụ pháp lý). nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

(iii) DVMEG được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ quảng cáo. tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính và kế toán). nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan				
Các công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần VIE CHANNEL	18.200.469.960	-	2.414.546.400	-
Công ty Cổ phần Dong Tay Promotion	9.598.615.560	-	9.393.513.120	-
Công ty Cổ phần TKL	7.333.158.960	-	9.854.723.040	-
Công ty Cổ phần Dat Viet Media	6.672.072.600	-	6.310.721.880	-
Công ty Cổ phần Vie Network	3.119.433.120	-	165.411.421	-
Công ty Cổ phần Nomad Management Vietnam	2.645.559.360	-	168.813.961	-
Công ty Cổ phần Vie IP	2.347.519.320	-	-	-
Công ty Cổ phần Dat Viet OOH	576.786.960	-	-	-
Các công ty liên quan khác				
Công ty Cổ phần DatViet VAC Ventures	1.254.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần VieON	-	-	11.281.300.560	-
Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L	-	-	4.320.258.484	-
	51.747.615.840	-	43.909.288.866	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Tạm ứng	280.217.009	-	296.255.000	-
Phải thu cổ tức	-	-	265.639.936.363	-
Khác	98.721.918	-	-	-
	378.938.927	-	265.936.191.363	-

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment	-	-	265.639.936.363	-

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi được khi có yêu cầu.

12. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phần mềm	5.418.227.162	2.418.949.115
Công cụ và dụng cụ	36.655.000	142.798.452
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	300.000.000
Chi phí khác	2.987.117.961	3.506.207.203
	8.442.000.123	6.367.954.770

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí tư vấn triển khai SAP	11.875.000.000	5.625.000.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Công ty con sở hữu gián tiếp		
Công Ty Cổ Phần Vie Channel	1.440.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Nomad Management Vietnam	334.637.680	-
Công Ty Cổ Phần Dat Viet OOH	216.293.220	-
Công Ty Cổ Phần Dat Viet Media	36.741.600	-
Công Ty Cổ Phần Vie IP	25.010.316	-
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thi Nam Phương	1.326.715.920	3.155.018.548
Các bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác	1.019.022.732	595.897.040
	4.398.421.468	3.750.915.588

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Cấn trừ/ phân loại lại VND	30/9/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.097.739	-	(24.097.739)	-
Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	2.000.000
	26.097.739	-	(24.097.739)	2.000.000

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Cấn trừ/ phân loại lại VND	30/9/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.948.635.005	5.627.302.740	(7.163.733.812)	-	412.203.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.869.924.767	(1.942.642.773)	(24.097.739)	903.184.255
Thuế thu nhập cá nhân	2.117.252.208	7.052.307.349	(7.887.593.331)	-	1.281.966.226
Thuế nhà thầu	26.524.037	680.590.446	(706.949.446)	-	165.037
	4.092.411.250	16.230.125.302	(17.700.919.362)	(24.097.739)	2.597.519.451

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí dịch vụ chuyên môn	23.123.703.911	828.000.000
Chi phí khác	86.000.000	6.181.812.299
	23.209.703.911	7.009.812.299

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	653.291.450.000	243.354.589.330	680.812.784.572	1.577.458.823.902
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(196.867.196.237)	(196.867.196.237)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	110.242.350.535	110.242.350.535
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	653.291.450.000	243.354.589.330	594.187.938.870	1.490.833.978.200
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	772.451.640.000	-	527.080.742.977	1.299.532.382.977
Phát hành cổ phiếu phổ thông (i)	76.765.370.000	33.234.630.000	-	110.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần (ii)	153.462.990.000	(33.234.630.000)	(120.228.360.000)	-
Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (iii)	111.500.000.000	459.253.273.835		570.753.273.835
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.479.699.066	11.479.699.066
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	1.114.180.000.000	459.253.273.835	418.332.082.043	1.991.765.355.878

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/RE-GMS-DVGH ngày 16 tháng 1 năm 2026 của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Ngày 26 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 7.676.537 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/QĐ ngày 30 tháng 1 năm 2026 của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 15.346.299 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 153.462.990.000 VND và đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp phản ánh mức vốn điều lệ mới.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2026/DVGH-NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/03/2026 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2026/DVGH-NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/06/2026, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.150.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.002.680.000.000 VND lên 1.114.180.000.000 VND và đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp phản ánh mức vốn điều lệ mới.

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	111.418.000	1.114.180.000.000	77.245.164	772.451.640.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	111.418.000	1.114.180.000.000	77.245.164	772.451.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	111.418.000	1.114.180.000.000	77.245.164	772.451.640.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	77.245.164	772.451.640.000	65.329.145	653.291.450.000
Phát hành cổ phiếu phổ thông	7.676.537	76.765.370.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần	15.346.299	153.462.990.000	-	-
Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng	11.150.000	111.500.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	111.418.000	1.114.180.000.000	65.329.145	653.291.450.000

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	68.188.959.000	27.720.230.672

19. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	42.945.238.809	25.689.457.121
Chi phí phần mềm	4.652.881.388	-
	47.598.120.197	25.689.457.121

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi và cho vay	14.975.727.842	1.587.362.789
Thu nhập từ cổ tức	-	114.752.799.598
	14.975.727.842	116.340.162.387

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.888.535.973	4.011.959.236
Chi phí thuê văn phòng	3.595.244.444	1.901.755.556
Chi phí quản lý khác	5.589.968.122	2.116.926.427
	21.073.748.539	8.030.641.219

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đinh Bá Thành	
Từ ngày 13 tháng 2 năm 2026	Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đến ngày 12 tháng 2 năm 2026	Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Kính	
Từ ngày 13 tháng 2 năm 2026	Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Đến ngày 12 tháng 2 năm 2026	Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
MET VM Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Ông Hoàng Trọng Khải	
Từ ngày 18 tháng 1 năm 2026	Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Đến ngày 17 tháng 1 năm 2026	Cổ đông lớn, Phó Tổng Giám đốc
TC D-Media Pte. Ltd.	Cổ đông
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment	Công ty con sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Digital Ventures	Công ty con sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Media	Công ty con sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Dong Tay Promotion	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Nomad Management Vietnam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Dat Viet Media	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần TKL	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần VIE CHANNEL	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Vie Network	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Ventures	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần AI ACTIV	Bên liên quan khác
Công ty Công ty Cổ phần Truyền Thông TK-L	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần VieON	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần VieZ	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vie Board	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thi Nam Phương	Bên liên quan khác

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Ông Đinh Bá Thành		
Cổ tức công bố	-	93.502.246.234
Cổ tức đã trả	-	93.502.246.234
Ông Đào Văn Kính		
Cổ tức công bố	-	59.780.120.466
Cổ tức đã trả	-	59.780.120.466
MET VM Holding Pte. Ltd.		
Cổ tức công bố	-	26.553.457.480
Cổ tức đã trả	-	26.553.457.480
Ông Hoàng Trọng Khải		
Cổ tức công bố	-	17.031.372.057
Cổ tức đã trả	-	17.031.372.057
Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment		
Cổ tức được chia	-	114.752.799.598
Cổ tức đã nhận	265.639.936.363	176.009.857.110
Mua dịch vụ	4.208.406	-
Công ty Cổ phần Dong Tay Promotion		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	12.260.175.000	5.585.008.168
Công ty Cổ phần Nomad Management Vietnam		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	4.297.620.000	1.239.952.667
Cho vay	142.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	671.095.890	-
Mua dịch vụ	309.849.704	-
Công ty Cổ phần Dat Viet Media		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	9.101.901.000	3.907.646.001
Cho vay	100.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	1.465.890.411	-
Mua dịch vụ	34.020.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty Cổ phần VIE CHANNEL		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	23.332.140.000	6.674.875.668
Cho vay	11.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	82.876.712	-
Thu hồi gốc cho vay	11.000.000.000	-
Thu hồi lãi cho vay	82.876.712	-
Mua dịch vụ	1.333.333.333	-
Công ty Cổ phần Vie Network		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	5.074.476.000	1.394.793.167
Cho vay	19.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	197.808.220	-
Thu hồi gốc cho vay	19.000.000.000	-
Thu hồi lãi cho vay	197.808.220	-
Công ty Cổ phần AI ACTIV		
Cho vay	-	2.400.000.000
Thu hồi gốc cho vay	-	20.900.000.000
Thu hồi lãi cho vay	371.920.548	133.484.931
Thu nhập lãi cho vay	-	64.643.836
Công ty Cổ phần TKL		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	10.064.256.000	4.779.172.667
Công ty Cổ phần Dat Viet OOH		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	744.762.000	-
Mua dịch vụ	200.271.500	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông TK-L		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	-	1.527.370.167
Công ty Cổ phần VieON		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	-	2.611.412.167
Thu hồi gốc cho vay	-	37.000.000.000
Thu hồi lãi cho vay	-	307.008.220
Thu nhập lãi cho vay	-	171.882.193
Mua dịch vụ	67.124.629	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty Cổ phần VieZ		
Thu hồi gốc cho vay	-	3.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	27.153.426
Thu hồi lãi cho vay	-	147.520.009
Công ty Cổ phần Vie Board		
Góp vốn	-	12.714.378.000
Công ty Cổ phần Vie IP		
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.173.629.000	-
Mua dịch vụ	33.844.119	-
Công ty Cổ phần DatViet VAC Ventures		
Cung cấp dịch vụ	1.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Thi Nam Phương		
Mua dịch vụ	3.484.791.160	1.828.617.458
Thù lao. lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Lương thưởng và thù lao	6.598.648.386	1.705.457.217

23. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Theo đó, một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	109.183.449.317	107.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	265.936.191.363	267.219.640.680

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Trương Thị An	Nguyễn Hạnh Uyên Trâm	Đào Văn Kính
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*